

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
(VIETRANSTIMEX)**

*Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
Điện thoại: 05113-822 318 / 822 475 Fax: 5113- 810 286
<http://www.vietranstimex.com.vn> E-mail: vipt.tckt@vnn.vn*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - Năm 2013

Tháng 10 - Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.438.883.759	161.680.680.242
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.825.663.715	20.648.307.443
1	Tiền	111		8.825.663.715	20.648.307.443
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.195.248.763	86.227.395.886
1	Phải thu khách hàng	131		86.837.190.832	82.422.193.000
2	Trả trước cho người bán	132		2.605.443.599	3.322.481.986
3	Các khoản phải thu khác	135	6	2.577.522.404	2.341.731.674
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.824.908.072)	(1.859.010.774)
IV	Hàng tồn kho	140		59.410.628.767	40.488.748.901
1	Hàng tồn kho	141	7	59.410.628.767	40.488.748.901
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.007.342.514	14.316.228.012
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.903.363.328	1.000.984.954
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.475.795	592.943
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	17.711.044	354.521.764
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	23.082.792.347	12.960.128.351
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.456.646.892	342.514.256.219
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		306.913.340.671	319.064.098.799
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	212.289.047.653	224.369.958.791
	- Nguyên giá	222		455.768.453.380	431.975.476.128
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(243.479.405.727)	(207.605.517.337)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	22.485.278.437	21.047.880.919
	- Nguyên giá	225		27.750.540.182	23.805.140.182
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.265.261.745)	(2.757.259.263)
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	68.709.141.502	69.845.123.484
	- Nguyên giá	228		73.106.339.848	73.290.476.848
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.397.198.346)	(3.445.353.364)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.429.873.079	3.801.135.605
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	816.000.000	16.090.224.712
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	17.365.673.471
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000	816.000.000
3	Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn (*)	259		-	(2.091.448.759)
V	Tài sản dài hạn khác	260		8.727.306.221	7.359.932.708
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.286.843.743	5.337.718.708
2	Tài sản dài hạn khác	268	17	2.440.462.478	2.022.214.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		497.895.530.651	504.194.936.461

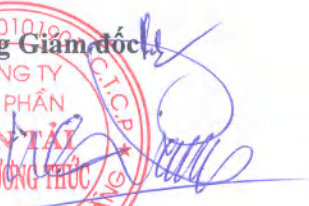
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2013


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		268.202.740.753	274.298.806.045
I Nợ ngắn hạn	310		161.448.350.883	147.713.445.561
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	18	87.556.949.411	101.731.570.639
2 Phải trả người bán	312		33.958.145.854	12.648.203.940
3 Người mua trả tiền trước	313		2.424.157.765	1.075.852.235
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	4.443.563.474	3.000.683.389
5 Phải trả người lao động	315		2.554.368.837	3.314.516.769
6 Chi phí phải trả	316	20	5.191.151.119	1.363.503.626
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	25.288.039.224	24.478.557.052
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.975.199	100.557.911
II Nợ dài hạn	330		106.754.389.870	126.585.360.484
1 Vay và nợ dài hạn	334	22	93.432.178.131	110.291.825.708
2 Doanh thu chưa thực hiện	338		13.322.211.739	16.293.534.776
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.692.789.898	229.896.130.416
I Vốn chủ sở hữu	410	23	229.692.789.898	229.896.130.416
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	200.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.243.068.213	15.787.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	417		718.000.000	581.000.000
4 Quỹ dự phòng tài chính	418		932.742.488	795.742.488
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.075.769.197	12.732.319.715
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		497.895.530.651	504.194.936.461

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	30/09/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- USD	182.849,31	269.781,55
- EURO	1.568,15	1.603,51
- KIP		584.000,00

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng


Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu


Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III – Năm 2013

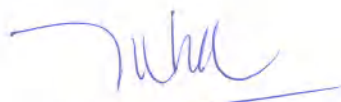
Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	96.628.665.047	57.018.915.254	251.593.619.650	177.414.324.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.628.665.047	57.018.915.254	251.593.619.650	177.414.324.840
4. Giá vốn hàng bán	11	25	85.594.946.507	50.902.650.594	216.100.144.047	141.240.389.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.033.718.540	6.116.264.660	35.493.475.603	36.173.935.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	52.816.369	25.761.286	1.862.083.560	3.184.870.711
7. Chi phí tài chính	22	27	6.628.414.143	7.127.989.255	20.493.320.714	26.430.668.327
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.807.107.842	7.072.227.806	16.799.957.714	25.084.863.572
8. Chi phí bán hàng	24		-	82.523.690	-	254.870.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.082.887.413	5.731.126.831	26.109.391.725	18.301.044.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.624.766.647)	(6.799.613.830)	(9.247.153.276)	(5.627.777.624)
11. Thu nhập khác	31	28	10.088.548.459	8.780.086.717	20.500.320.863	11.343.108.473
12. Chi phí khác	32	29	3.361.387.612	1.322.906.830	7.546.354.409	1.997.389.779
13. Lợi nhuận khác	40		6.727.160.847	7.457.179.887	12.953.966.454	9.345.718.694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.102.394.200	657.566.057	3.706.813.178	3.717.941.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.574.835.854	164.391.514	2.603.203.196	790.226.659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(46.096.098)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		527.558.346	493.174.543	1.103.609.982	2.973.810.509
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	25	25	53	149


Nguyễn Đăng Sâm

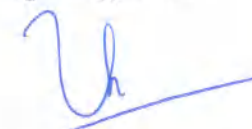
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Huyền

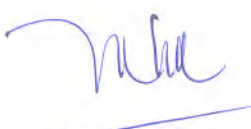
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III – Năm 2013

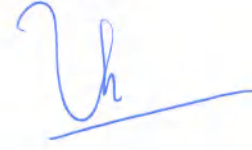
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

	Mã số	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	279.882.881.913	217.205.141.163
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(151.432.065.437)	(85.115.749.869)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.612.716.211)	(47.608.033.723)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.799.957.714)	(24.789.971.732)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.418.105.488)	(1.271.408.789)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.611.996.319	76.491.412.262
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(104.667.954.057)	(113.199.076.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.564.079.325	21.712.312.479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.089.612.474)	(6.491.041.762)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	17.564.002.234	916.080.682
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	142.352.133	683.384.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.616.741.893	(4.891.576.274)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.890.306.116	128.591.312.683
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(159.346.420.921)	(150.871.046.854)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.578.154.000)	(887.595.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.034.268.805)	(23.167.329.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.853.447.587)	(6.346.592.966)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.648.307.443	17.159.205.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.803.859	(15.829.722)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.825.663.715	10.796.782.812

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 4 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5 – 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.384.762.875	435.212.200
Tiền gửi ngân hàng	7.440.900.840	20.213.095.243
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.000.000.000	
Cộng	10.825.663.715	20.648.307.443

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	-	3.419.593
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	37.589.694	18.050.000
Kinh phí công đoàn	-	223.212.997
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	231.542.500	309.085.000
Chi hộ chủ hàng	1.879.985.553	1.554.367.653
Phải thu khác	428.404.657	233.596.431
Cộng	2.577.522.404	2.341.731.674

7. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.025.165.077	10.401.493.930
Công cụ, dụng cụ	12.110.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.880.779.660	30.025.149.183
Hàng hóa	492.574.030	62.105.788
Cộng	59.410.628.767	40.488.748.901

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm	623.549.825	393.105.384
Chi phí thuê mặt bằng	185.887.055	25.000.000
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	-	92.779.317
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	449.159.184	132.538.622
Chi phí trả trước khác	644.767.264	357.561.631
Cộng	1.903.363.328	1.000.984.954

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNDN nộp thừa	17.711.044	354.521.764
Cộng	17.711.044	354.521.764

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	22.915.760.792	12.929.480.796
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	167.031.555	30.647.555
Cộng	23.082.792.347	12.960.128.351

11. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.394.064.018	23.927.729.754	371.205.830.890	2.447.851.466	431.975.476.128
Mua sắm trong kỳ	-	425.053.000	-	91.090.909	516.143.909
Đ/tư XDCB h/thành	430.282.000	-	-	-	430.282.000
Tăng do sáp nhập	4.948.653.629	2.589.188.738	21.597.898.482	155.570.981	29.291.311.830
Phân loại lại	-	(285.831.904)	285.831.904	-	-
T/lý, nhượng bán	3.982.506.552	585.595.182	115.090.909	-	4.683.192.643
Giảm trong kỳ	39.058.600	204.722.173	-	1.517.787.071	1.761.567.844
Số cuối kỳ	35.751.434.495	25.865.822.233	392.974.470.367	1.176.726.285	455.768.453.380
Khấu hao					
Số đầu năm	11.055.286.748	14.908.555.229	179.811.238.716	1.830.436.644	207.605.517.337
Khấu hao trong kỳ	1.868.956.807	1.678.459.406	18.827.660.041	179.426.599	22.554.502.853
Tăng do sáp nhập	1.366.109.182	1.497.010.524	13.425.550.974	101.270.830	16.389.941.510
Phân loại lại	-	(285.831.904)	285.831.904	-	-
T/lý, nhượng bán	1.185.694.542	431.192.882	19.181.818	-	1.636.069.242
Giảm trong kỳ	39.058.600	162.818.271	-	1.232.609.860	1.434.486.731
Số cuối kỳ	13.065.599.595	17.204.182.102	212.331.099.817	878.524.213	243.479.405.727
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	23.338.777.270	9.019.174.525	191.394.592.174	617.414.822	224.369.958.791
Số cuối kỳ	22.685.834.900	8.661.640.131	180.643.370.550	298.202.072	212.289.047.653

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	23.805.140.182	23.805.140.182
Tăng trong kỳ	3.945.400.000	3.945.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	27.750.540.182	27.750.540.182
Khấu hao		
Số đầu năm	2.757.259.263	2.757.259.263
Khấu hao trong kỳ	2.508.002.482	2.508.002.482
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	5.265.261.745	5.265.261.745
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	21.047.880.919	21.047.880.919
Số cuối kỳ	22.485.278.437	22.485.278.437

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Tăng trong kỳ	3.513.279.000	92.261.000	3.605.540.000
Thanh lý, nhượng bán	3.743.784.000	-	3.789.677.000
Giảm khác	-	45.893.000	-
Số cuối kỳ	71.672.871.512	1.433.468.336	73.106.339.848
Khấu hao			
Số đầu năm	2.934.953.426	510.399.938	3.445.353.364
Khấu hao trong kỳ	854.382.819	123.002.096	977.384.915
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	25.539.933	25.539.933
Số cuối kỳ	3.789.336.245	607.862.101	4.397.198.346
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	68.968.423.086	876.700.398	69.845.123.484
Số cuối kỳ	67.883.535.267	825.606.235	68.709.141.502

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2	-	3.513.279.000
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ kho Phú Mỹ	33.065.442	-
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	219.965.696
Mở rộng trụ sở làm việc 80 - 82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Đầu tư nhà làm việc mới Công ty 2 tại Quảng Bình	3.100.580.909	-
Cộng	3.429.873.079	3.801.135.605

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	-	17.365.673.471
- Công ty CP VT Đa phương thức 2	-	6.272.289.167
- Công ty CP VT Đa phương thức 6	-	7.528.482.252
- Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	-	3.564.902.052
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.091.448.759)
- Công ty CP VT Đa phương thức 2	-	(1.457.129.035)
- Công ty CP VT Đa phương thức 6	-	(620.675.539)
- Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	-	(13.644.185)
Cộng	816.000.000	16.090.224.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	697.943.541	782.895.092
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.574.590.077	4.297.625.604
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	95.110.365	-
Chi phí san lấp bù lún Cát Lái	-	4.626.453
Chi phí bảo hiểm	131.577.160	162.740.171
Lợi thế kinh doanh	1.787.622.600	89.831.388
Cộng	6.286.843.743	5.337.718.708

17. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.440.462.478	2.022.214.000
Cộng	2.440.462.478	2.022.214.000

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	59.712.383.826	65.141.625.559
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	40.193.948.266	30.475.007.396
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	16.361.736.856	15.890.868.541
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	359.229.603
- Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC	2.852.838.704	14.166.520.019
- Vay khác	303.860.000	4.250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.844.565.585	36.589.945.080
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	6.258.974.100	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	11.843.893.350	14.168.828.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	3.473.000.000	5.408.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN, CN Đà Nẵng	1.813.901.760	1.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	2.418.535.680
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, CN Đà Nẵng	885.069.000	1.180.092.000
- Công ty CTTC TNHH ITV NH ĐT & PT VN, CN ĐN	968.392.500	1.291.190.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	2.601.334.875	2.778.000.000
Cộng	87.556.949.411	101.731.570.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

19.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.195.596.072	2.857.182.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.104.090.444	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.386.861	79.876.670
Thuế tài nguyên	992.700	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	126.085.875	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.122.713
Các loại thuế khác	3.411.522	58.501.872
Cộng	4.443.563.474	3.000.683.389

19.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.844.710.742	3.286.091.934	1.708.459.792	8.275.624.818	7.924.739.488	3.195.596.072
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12.471.392	4.252.000	4.252.000	4.252.000	16.723.392	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	5.122.713	3.865.000	3.865.000	3.865.000	8.987.713	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(354.521.764)	1.574.835.854	302.801.948	2.862.543.448	1.418.105.488	1.089.916.196
5. Thuế thu nhập cá nhân	79.876.670	130.191.813	246.984.984	533.013.769	603.040.374	9.850.065
6. Thuế nhà đất	-	4.664.474	1.075.455.444	18.111.221	18.111.221	-
7. Tiền thuê đất	-	101.256.650	1.187.253.105	1.769.208.187	1.643.122.312	126.085.875
8. Các loại thuế khác	58.501.872	1.822.200	-	97.209.615	151.307.265	4.404.222
Cộng	2.646.161.625	5.106.979.925	4.529.072.273	13.563.828.058	11.784.137.253	4.425.852.430

20. Chi phí phải trả

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	-	549.971.481
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	5.124.151.119	733.200.000
Chi phí trích trước khác	67.000.000	80.332.145
Cộng	5.191.151.119	1.363.503.626

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	319.707.324	1.256.638.546
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	14.151.881
Phải trả về cổ phần hóa	16.568.776.675	18.568.776.675
Bảo đảm thực hiện HĐLĐ	477.000.000	465.000.000
Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	-	391.636.060
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	-	45.966.427
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	-	2.372.409.405
Công ty TNHH LD BNX - VTT	797.880.070	797.880.070
Chi trả cổ tức cho cổ đông	6.480.123.891	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.551.264	566.097.988
Cộng	25.288.039.224	24.478.557.052

22. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	82.894.462.256	99.618.242.708
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	20.550.672.300	24.723.321.700
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	54.539.329.116	62.587.146.328
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	4.645.000.000	7.349.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, CN Đà Nẵng	1.950.193.000	2.540.239.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	1.209.267.840	2.418.535.680
Nợ dài hạn	10.537.715.875	10.673.583.000
- Công ty CTTC TNHH ITV NH ĐT & PT VN, CN Đà Nẵng	1.694.000.000	2.339.595.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	8.843.715.875	8.333.988.000
Cộng	93.432.178.131	110.291.825.708

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	214.742.488	11.690.873.423	226.961.155.991
Tăng trong năm	-	961.528.133	581.000.000	581.000.000	2.732.319.715	4.855.847.848
Giảm trong năm	-	230.000.000	-	-	1.690.873.423	1.920.873.423
Số dư tại 31/12/2012	200.000.000.000	15.787.068.213	581.000.000	795.742.488	12.732.319.715	229.896.130.416
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	15.787.068.213	581.000.000	795.742.488	12.732.319.715	229.896.130.416
Tăng trong kỳ	9.723.210.000	-	137.000.000	137.000.000	1.103.609.982	11.100.819.982
Giảm trong kỳ	-	544.000.000	-	-	10.760.160.500	11.304.160.500
Số dư tại 30/09/2013	209.723.210.000	15.243.068.213	718.000.000	932.742.488	3.075.769.197	229.692.789.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	77.093.600.000
Cộng	209.723.210.000	200.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.732.319.715	11.690.873.423
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.103.609.982	2.732.319.715
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.760.160.500	1.690.873.423
- Quỹ đầu tư phát triển	137.000.000	581.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính	137.000.000	581.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	528.873.423
- Chi trả cổ tức trong năm	10.486.160.500	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.075.769.197	12.732.319.715

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng hóa	235.886.892	5.123.321.492
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.392.778.155	51.895.593.762
Cộng	96.628.665.047	57.018.915.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	224.938.091	5.017.775.961
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	85.370.008.416	45.884.874.633
Cộng	85.594.946.507	50.902.650.594

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.819.135	20.655.665
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.904.202	4.984.525
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	93.032	-
Doanh thu tài chính khác	-	121.096
Cộng	52.816.369	25.761.286

27. Chi phí tài chính

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Chi phí lãi vay	4.807.107.842	7.072.227.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.613.006	55.761.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.807.693.295	-
Cộng	6.628.414.143	7.127.989.255

28. Thu nhập khác

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	61.943.181	-
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	363.454.545	23.600.000
Thanh lý tài sản cố định	9.536.363.636	8.660.000.000
Thu nhập khác	126.787.097	96.486.717
Cộng	10.088.548.459	8.780.086.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	3.237.020.221	1.295.000.000
Giá trị còn lại của công cụ thanh lý	11.907.412	-
Các khoản chi phí khác	112.459.979	27.906.830
Cộng	3.361.387.612	1.322.906.830

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.102.394.200	657.566.057
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(4.196.949.215)</i>	<i>657.566.057</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>6.299.343.415</i>	-
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
<i>b1. Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>b2. Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	2.102.394.200	657.566.057
<i>c1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(4.196.949.215)</i>	<i>657.566.057</i>
<i>c2. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>6.299.343.415</i>	-
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.574.835.854	164.391.514
+ <i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	164.391.514
+ <i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	1.574.835.854	-
d1. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
d2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.574.835.854	164.391.514
+ <i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	164.391.514
+ <i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	1.574.835.854	-
d3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	527.558.346	493.174.543

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	527.558.346	493.174.543
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	527.558.346	493.174.543
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán và soát xét bởi AAC, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2012.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Huyền